

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VNA)

CTCP Vận tải biển VINASHIP

Ngày 29/12/2023	19,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-	-

DT thuần 2023	594
tỷ VNĐ	
YoY: ▼458 -43.5%	

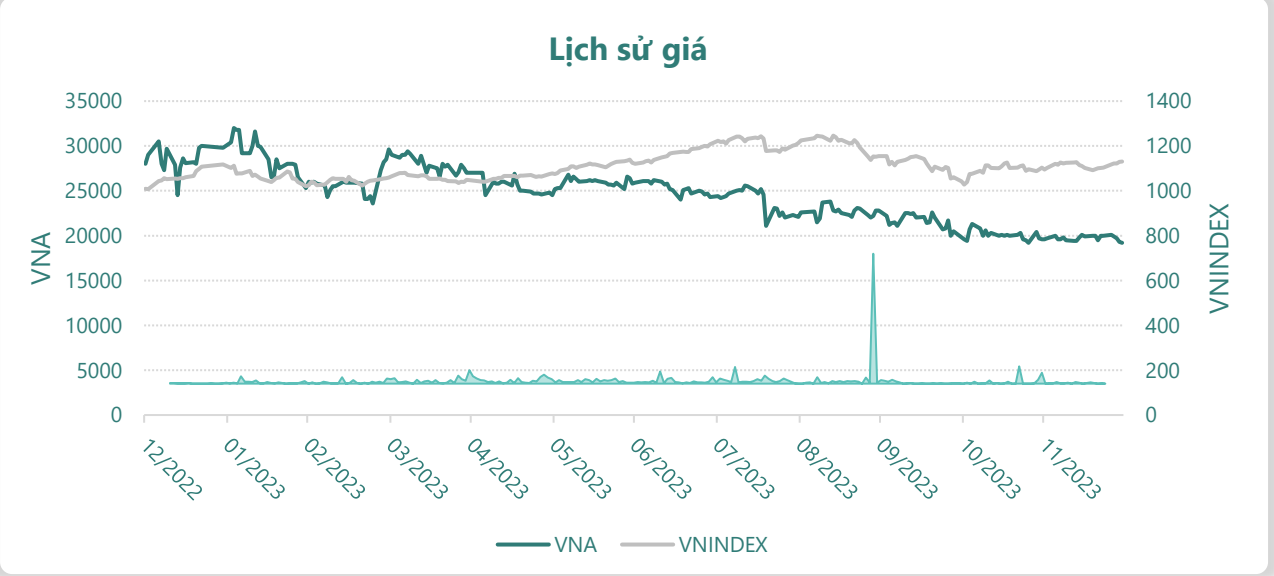
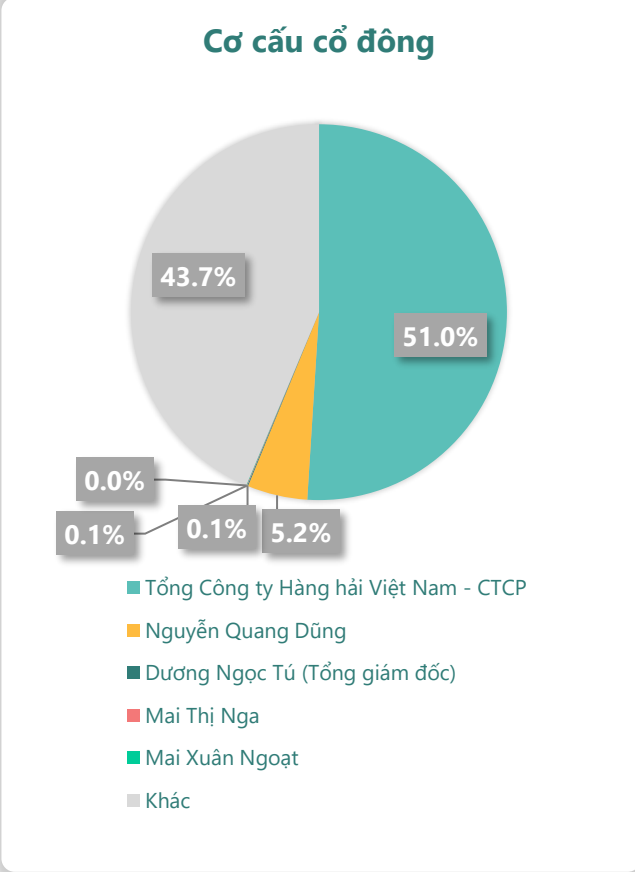
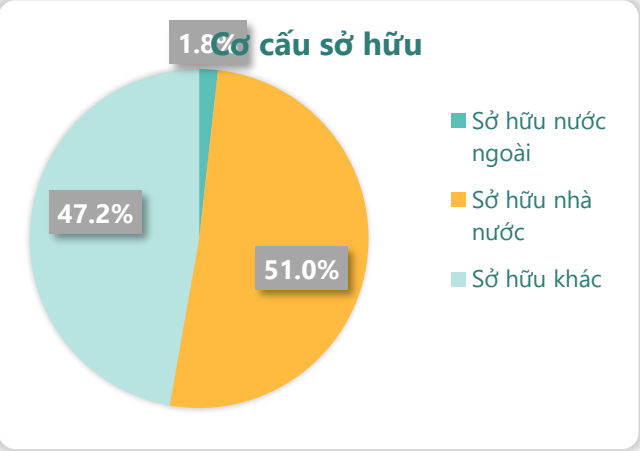
LN thuần 2023	-10.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▼217 -105%	

LN sau thuế 2023	36.0
tỷ VNĐ	
YoY: ▼216 -85.7%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	8.1%
YoY: +/- ▼ 22.7%	

ROE 2023	7.1%
YoY: +/- ▼ 61.2%	

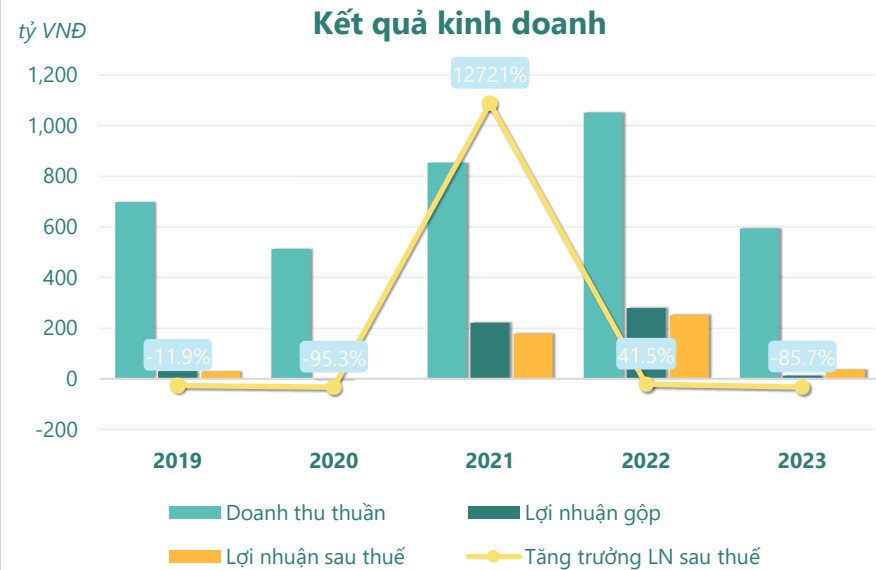
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,200 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	384
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,385
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	1.36
EPS	1,802
P/E	10.7



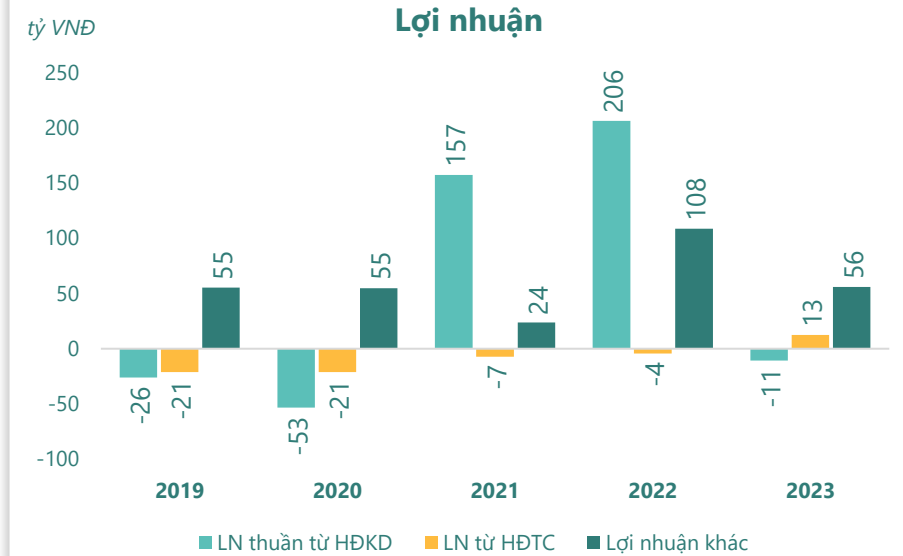
Kết quả kinh doanh **VNA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 43.5%** chỉ còn **593.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.7%** chỉ còn **36.03** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

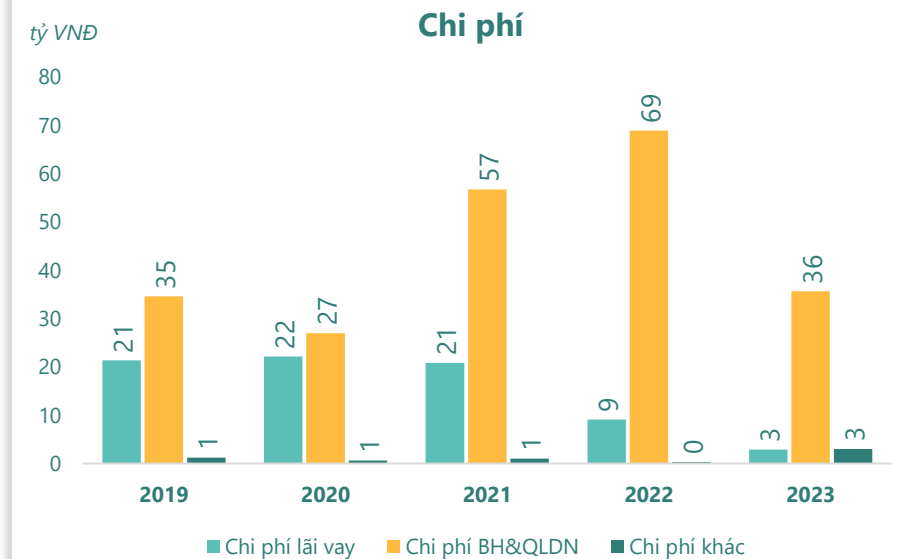
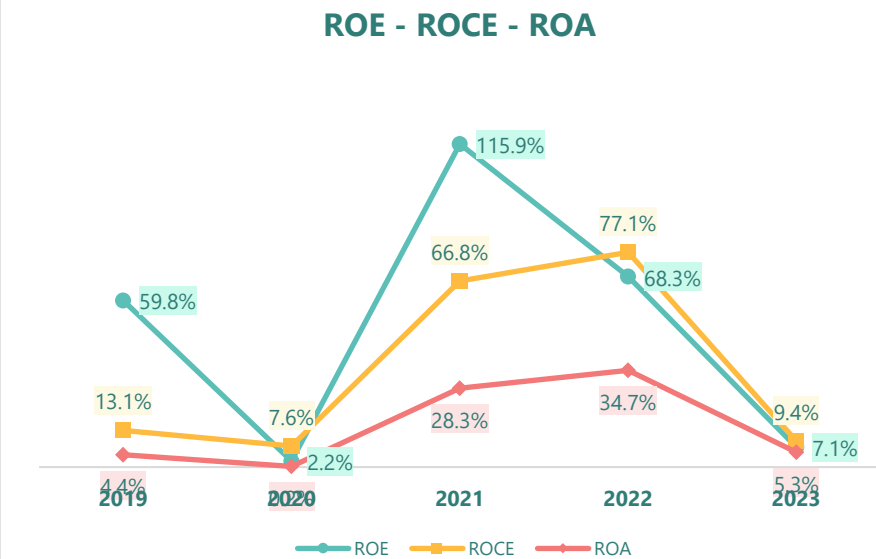


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VNA năm **2023 giảm đi 216.7** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 10.62 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 53.26 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



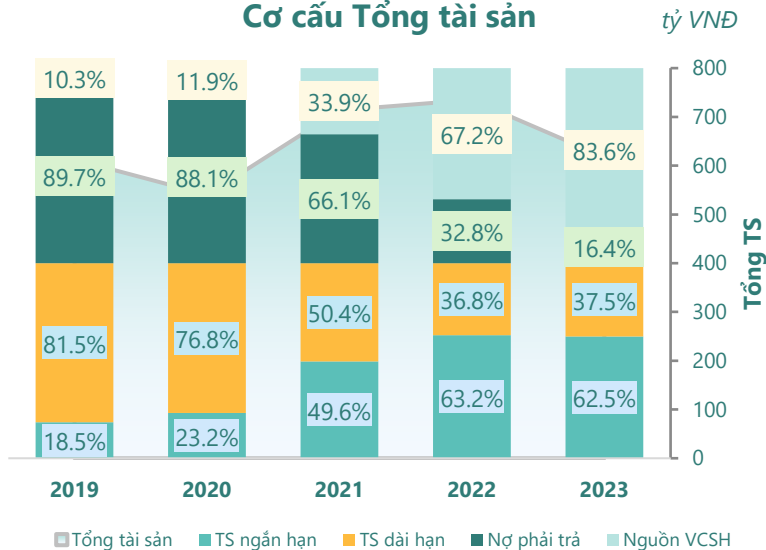
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.86** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **35.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VNA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.13%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

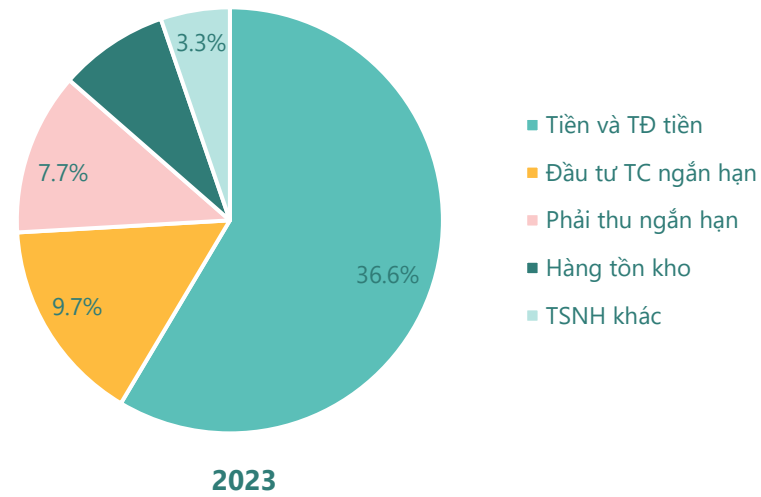


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

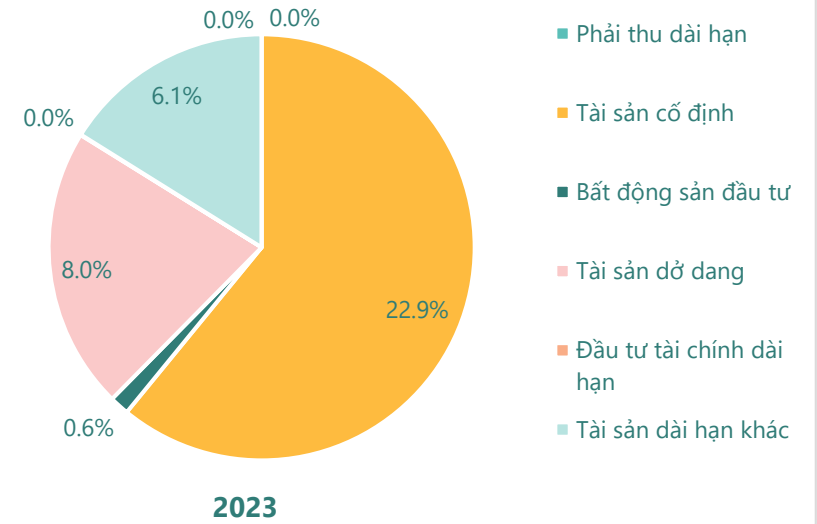
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VNA** năm 2023 đạt **618.0** tỷ đồng, giảm **15.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

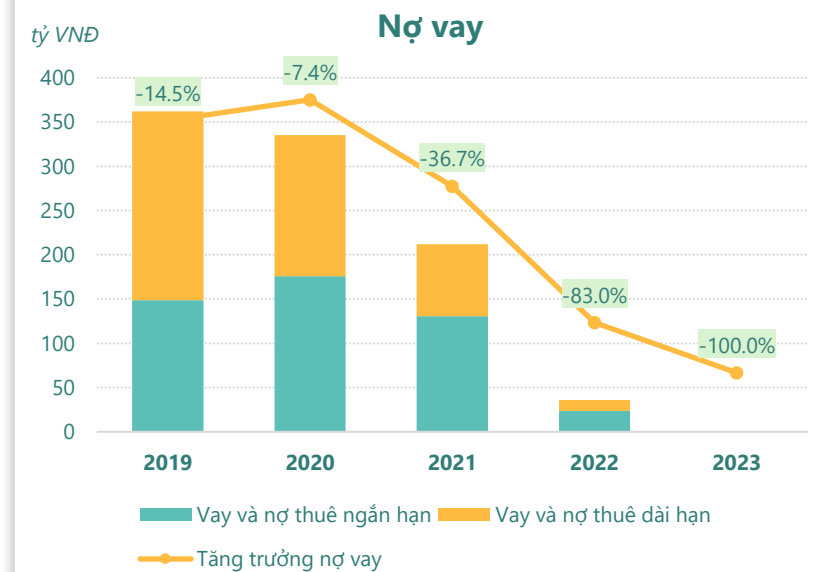
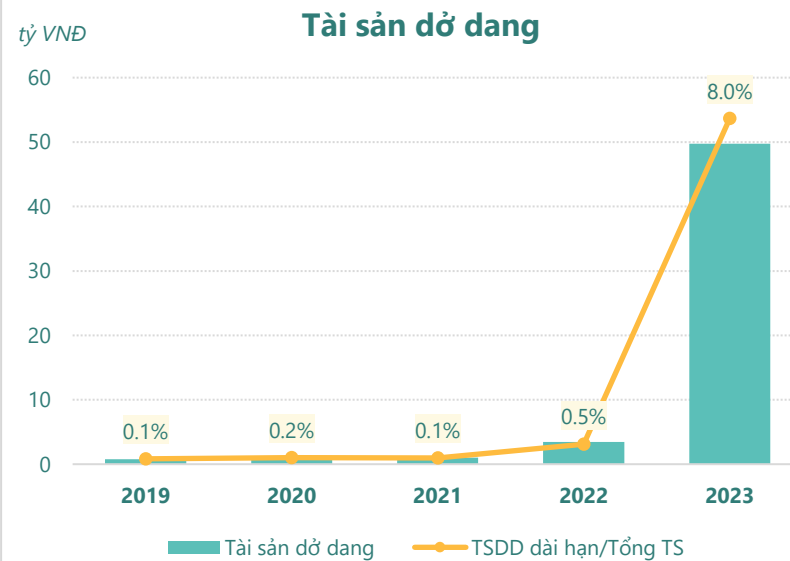
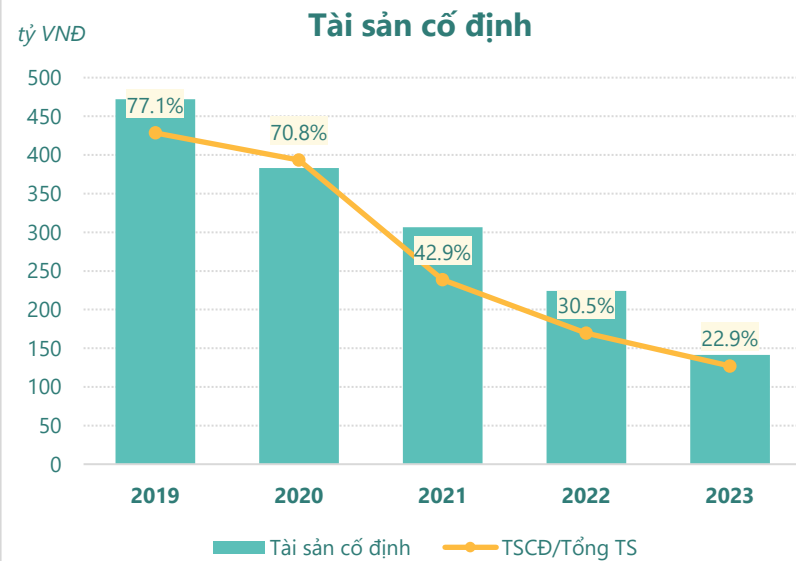
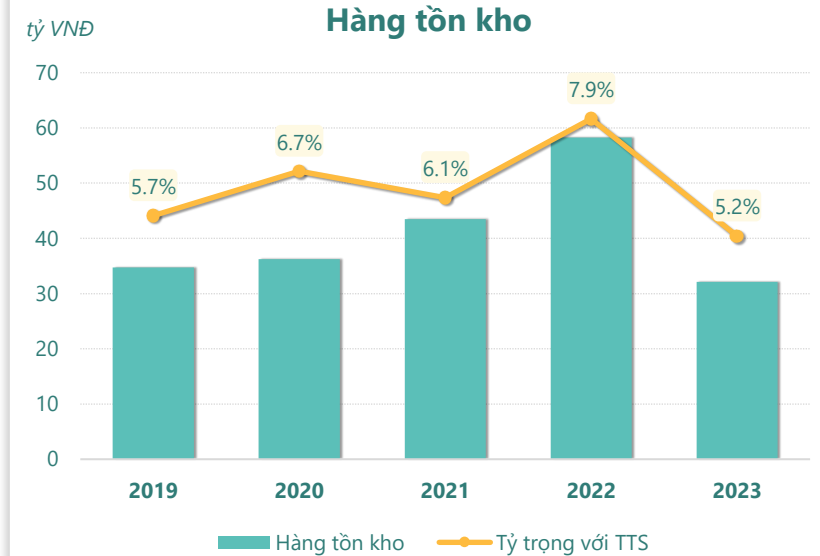
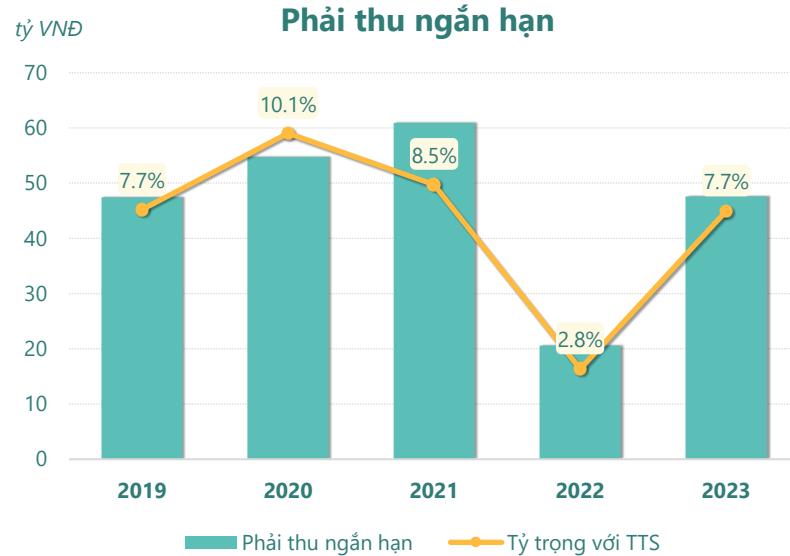
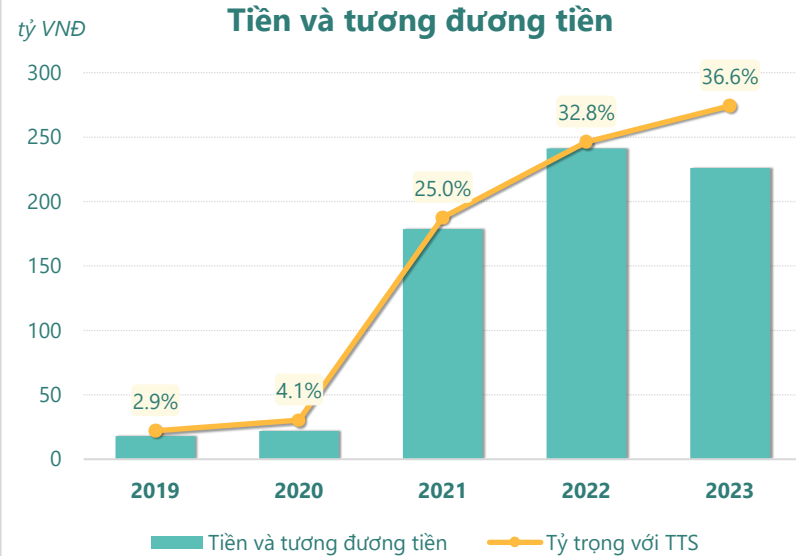
Tài sản ngắn hạn của VNA năm 2023 giảm **16.9%** so với năm trước, đạt **386.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

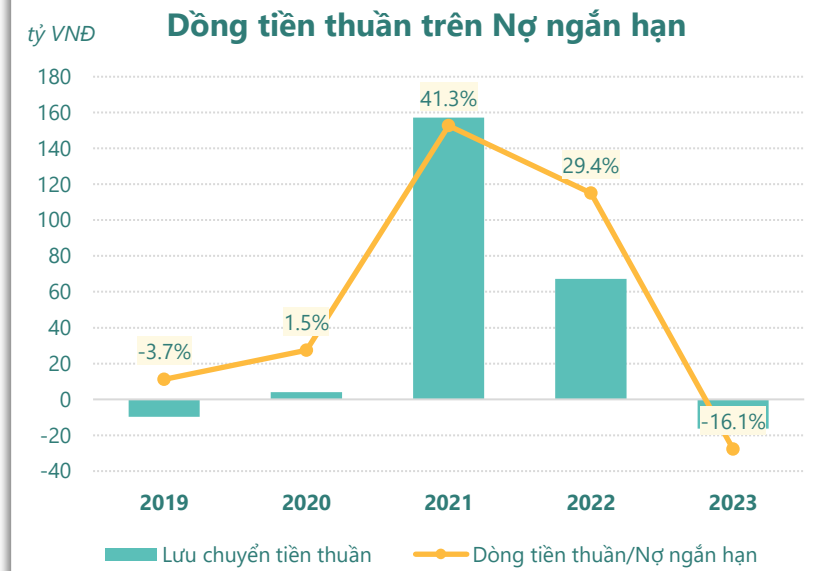
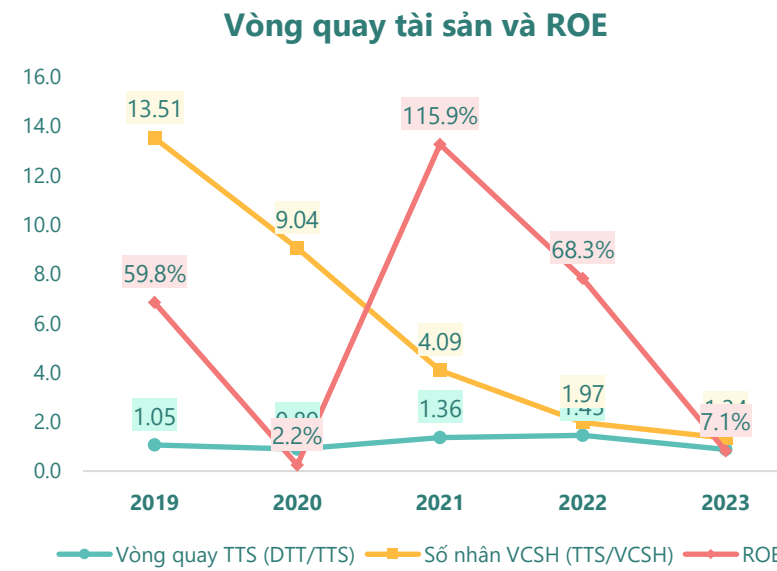
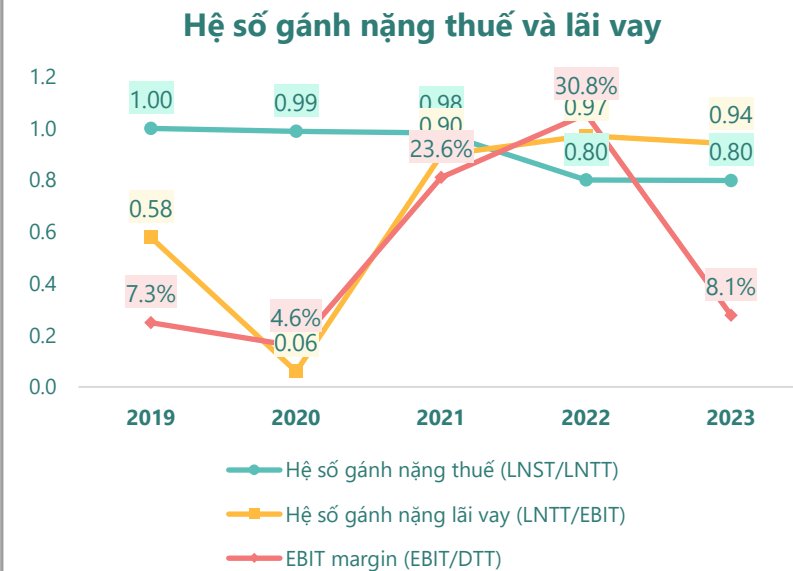
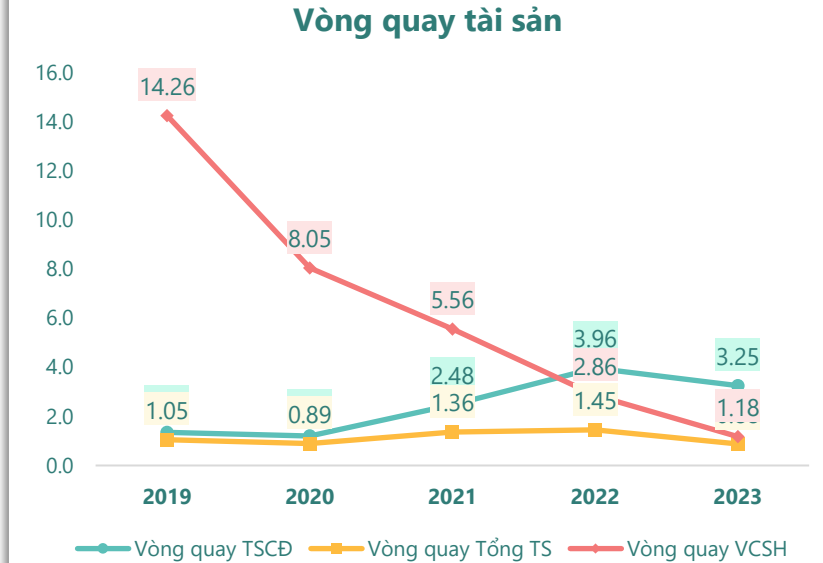
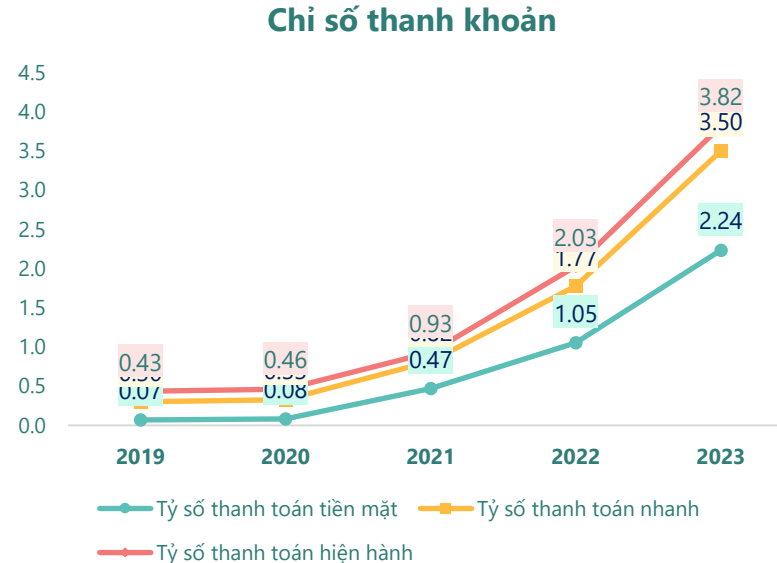
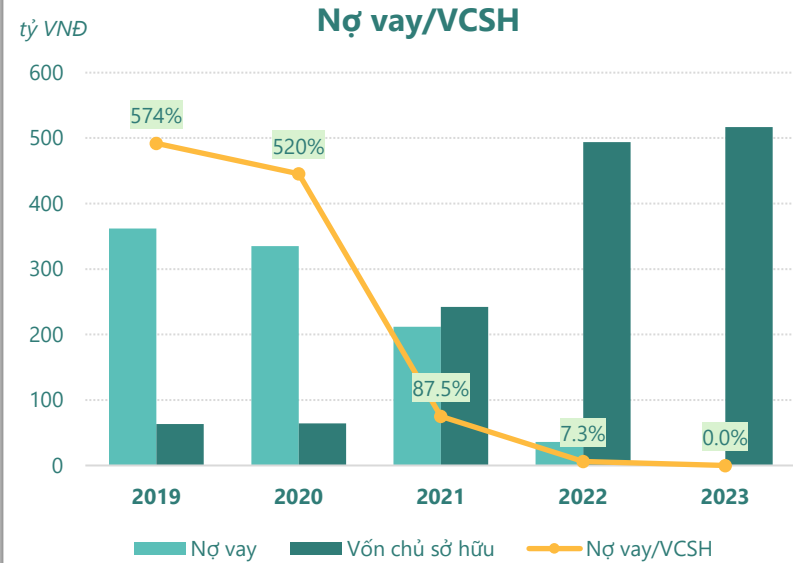
Tài sản dài hạn đạt **232.0** tỷ đồng giảm **14.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **37.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	513	853	1,052	594
Giá vốn hàng bán	518	632	772	581
Lợi nhuận gộp	-5.04	221	279	12.5
Doanh thu HĐTC	1.71	15.6	12.8	21.3
Chi phí TC	23.0	22.8	17.0	8.84
Chi phí lãi vay	22.2	20.8	9.13	2.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.31	22.3	22.2	11.8
Chi phí QLDN	19.7	34.4	46.7	23.8
LN thuần từ HĐKD	-53.3	157	206	-10.6
Lợi nhuận khác	54.7	23.8	108	55.7
LN trước thuế	1.40	181	315	45.1
Lợi nhuận sau thuế	1.39	178	252	36.0
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	178	252	36.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.46	225	305	5.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.2	-31.6	-40.8	14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.7	-36.2	-197	-36.0
Tiền đầu kỳ	18.0	21.9	179	241
Lưu chuyển tiền thuần	3.96	157	67.1	-16.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.62	-4.41	1.02
Tiền cuối kỳ	21.9	179	241	226

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	541	714	735	618
Tài sản ngắn hạn	125	354	464	386
Tiền và tương đương tiền	21.9	179	241	226
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	40.0	123	60.0
Phải thu ngắn hạn	54.7	60.9	20.6	47.6
Hàng tồn kho	36.2	43.5	58.2	32.1
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	31.1	21.6	20.3
Tài sản dài hạn	415	360	271	232
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	383	307	224	141
Bất động sản đầu tư	6.30	5.42	4.24	3.43
Tài sản dở dang	0.82	1.03	3.44	49.7
Đầu tư tài chính dài hạn	4.34	0.12	0.09	0.09
Tài sản dài hạn khác	21.0	46.9	38.8	37.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	476	472	241	101
Nợ ngắn hạn	270	381	229	101
Vay và nợ thuê ngắn hạn	176	131	23.7	0
Phải trả người bán ngắn hạn	31.5	26.1	37.0	15.8
Nợ dài hạn	206	91.1	12.3	0.21
Vay và nợ thuê dài hạn	159	81.2	12.3	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	64.5	242	494	517
Vốn chủ sở hữu	64.5	242	494	517
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0